

BIỂU THỨC MIÊU TẢ CHIẾU VẬT TRONG NGỮ DỤNG HỌC VỚI CÂU ĐỐ VIỆT NAM

BÙI MINH TOÁN

(GS.TS, Đại học Sư phạm Hà Nội)

Câu đố là một trò chơi nghệ thuật bằng ngôn ngữ đã có từ lâu đời của người Việt Nam. Các nhà nghiên cứu văn học xem câu đố là “một thể loại văn học dân gian mà chức năng chủ yếu là phản ánh đặc điểm của sự vật, hiện tượng bằng phương pháp giấu tên và nghệ thuật chuyển hóa gây nhiễu (chuyển vật nọ thành vật kia), được nhân dân dùng trong sinh hoạt tập thể để thử tài suy đoán, kiểm tra sự hiểu biết và mua vui, giải trí” (4, tr.8). Mỗi câu đố không trực tiếp gọi tên đối tượng mà thường nêu ra (một cách trực tiếp hay gián tiếp) một hay một số đặc điểm nào đó của đối tượng, từ đó yêu cầu người khác suy đoán để tìm ra (giải đố) đối tượng được nói đến. Do đó trong trò chơi dân gian này luôn luôn có hai nhân vật giao tiếp tham gia (kẻ đố và người giải đố) và bao gồm hai quá trình (đố và giải đố), còn câu đố là phương tiện ngôn ngữ. Thông qua hoạt động đố và giải đố đó, hiểu biết, sự nhìn nhận thế giới xung quanh của con người được phong phú và nâng cao hơn, đồng thời cảm nhận và óc thẩm mỹ cũng được cải thiện thêm.

Nếu đặt câu đố trong mối tương quan với các hoạt động khác thuộc nhận thức, tư duy và giao tiếp của con người thì có thể nhận thấy những sự tương thích nhất định. Chẳng hạn, việc giải thích nghĩa của từ ngữ nào đó, nêu được sở chỉ của nó (thường thấy trong hội thoại hàng ngày hay trong các từ điển), việc định nghĩa các

khái niệm trong văn bản khoa học, đều là các hoạt động nhận thức và tư duy tương liên với trò chơi đố và giải đố; có điều so với các hoạt động này thì đố và câu đố diễn ra theo hướng trái chiều. Trong trường hợp thứ nhất, hoạt động đi từ từ ngữ, tên gọi hay khái niệm đến sự vật hay nội dung cụ thể của khái niệm. Còn ở câu đố, người đố cho biết đặc điểm của đối tượng, nội hàm của khái niệm hay nội dung ý nghĩa của từ và yêu cầu đối tác tìm được đối tượng, khái niệm hay từ ngữ tương ứng. Với đặc điểm trái chiều như vậy, câu đố lại làm phong phú thêm cho các phương thức tích lũy và hoàn thiện nhận thức, tư duy của con người, ngoài các chức năng giải trí và thẩm mỹ của một thể loại văn học.

Đối với lí thuyết ngôn ngữ học, câu đố của người Việt Nam lại có mối tương liên với một phạm trù của ngữ dụng học. Xét từ góc độ của ngữ dụng học, câu đố chính là một biểu thức miêu tả chiếu vật (BTMTCV), qua đó, người đố ngầm xác lập sự chiếu vật và người giải đố cần suy ra và tìm được nghĩa chiếu vật, để xác định đối tượng chiếu vật. Với quan niệm như vậy, bài viết này muốn nhìn nhận câu đố dưới góc độ của lí thuyết ngôn ngữ học về BTMTCV, từ đó một mặt làm sáng tỏ và bổ sung phần nào cho lí thuyết, mặt khác thấy rõ hơn trò chơi ngôn ngữ này của người Việt Nam tuy rất độc đáo, có

bản sắc riêng, nhưng vẫn tuân thủ những nguyên tắc cơ bản của giao tiếp ngôn ngữ chung của con người.

2. Mỗi câu đố là một BTMTCV. Nó vừa có nét giống, vừa có nét khác biệt với các BTMTCV trong giao tiếp thông thường.

2.1. Như mọi người đã biết, trong ngôn ngữ thông thường, để người nghe, người đọc quy chiếu được đối tượng định nói đến, người nói (viết) có thể dùng các phương thức chiếu vật đa dạng: dùng tên riêng, dùng đại từ, dùng các từ ngữ chỉ chức danh, nghề nghiệp của người, dùng các BTMTCV (chi tiết về điều này, xin xem 1, 213-254). Riêng ở phương thức dùng BTMTCV, thì trong ngôn ngữ hàng ngày, mỗi BTMTCV thường gồm có danh từ trung tâm và các miêu tả tố. BTMTCV giúp người nói chiếu vật cụ thể và giúp người nghe quy chiếu chính xác về đối tượng được nói đến. Ví dụ, khi Tô Hoài kể chuyện, để người đọc hình dung rõ về những sự vật trong tình huống được nói đến, ông đã cấu tạo những BTMTCV được in nghiêng trong câu sau :

1) Không nói nữa, như *con trâu đã đóng lên tròng*, A Phủ lẳng lẳng ra vác *cái cọc* rồi lấy *cuộn dây mây* trên gác bếp xuống.

(Tô Hoài - *Vợ chồng A Phủ*)

Trong câu trên, ngoài việc dùng phương thức chiếu vật tên riêng (A Phủ), tác giả đã dùng ba BTMTCV với các danh từ trung tâm: *con trâu*, *cái cọc*, *cuộn dây* cùng các miêu tả tố (các thành tố phụ đi sau các danh từ).

Trong câu đố, BTMTCV có thể là một cụm từ, một câu hay cả một văn bản gồm nhiều câu theo thể văn vần, có nhịp điệu. Ví dụ:

2) Áo đơn, áo kép đứng nép bờ ao. (Cây chuối)

3) Giữa là cầu, hai đầu hai giếng.
(Gánh nước)

4) *Con* gì mắt sáng về đêm
Nằm trong bóng tối nhìn em dịu hiền
Chuột kia vừa mới hiện lên
Nghe hơi của nó, lão liên chạy dài.

(Con mèo)

Mỗi câu đố 2,3,4 trên đây là một BTMTCV mà người đố ám chỉ đến một đối tượng (đặt trong ngoặc đơn), còn người giải đố cần suy xét và quy chiếu được đến đối tượng đó.

2.2. Xét về cấu tạo, BTMTCV trong câu đố có thể có một danh từ gọi tên chủng loại của đối tượng được ám chỉ, phần còn lại là các miêu tả tố. Trường hợp này giống với BTMTCV trong ngôn ngữ thông thường và là trường hợp tạo thuận lợi cho việc giải đố: dựa vào danh từ đó (có thể có từ nghi vấn *gì, nào* đi kèm), người giải đố khoanh vùng, định hướng và căn cứ vào các miêu tả tố để xác định cụ thể đối tượng trong phạm vi của chủng loại. Thường dùng các danh từ mang nghĩa khái quát như *con, cái, cây, hoa, quả*. Xem ví dụ 4 ở trên và các ví dụ sau:

5) *Quả* gì dùng để gọi đầu, biết chăng?
(Quả bồ kết)

6) Có cây, không lá, hoa vàng,
Nở ra ba cạnh, thiếp hỏi chàng *cây* chi?
(Cây xương rồng)

7) *Con* gì lưỡi trắng mình ơi
Liếm tre, tre toạc, liếm người, người đau.
(Con dao)

Có nhiều câu đố, tuy cũng có danh từ biểu hiện sự vật, nhưng danh từ đó được chuyển nghĩa theo phép tu từ (so sánh, ẩn dụ, hoán dụ) để thể hiện một cách hình tượng đối tượng được nói đến. Khi đó, người giải đố không thể căn cứ vào nghĩa gốc của danh từ để xác định phạm vi đối tượng, mà phải suy luận, tưởng tượng theo phép chuyển nghĩa, đồng thời

dựa vào các miêu tả tố để tìm ra đối tượng được quy chiếu. Ví dụ:

8) *Con* gì vượt núi qua sông

Sài Gòn Hà Nội bờ trong một ngày

Mình chia từng khoang lắt lay

Hai hàng chân bước mà quay vòng vòng.

(Con tàu - chứ không phải *con* vật nào!)

9) *Quả* gì to nhất trên đời

Có biển, có đất có trời bao la. (Quả đất - chứ không phải *quả* cây!)

2.3. Phần nhiều các câu đố không có danh từ gọi ra vật quy chiếu, lúc đó toàn bộ thành phần cấu tạo của câu đố là các miêu tả tố, trong đó có thể có những danh từ biểu thị các bộ phận của đối tượng được quy chiếu. Miêu tả tố là phần quan trọng nhất trong câu đố, luôn luôn cần có mặt và làm nên đặc điểm tiêu biểu nhất của câu đố: câu đố cần giấu đi phần tên gọi của vật được quy chiếu, nhưng lại cần gợi mở một số đặc điểm nào đó để tạo ra các dữ kiện cho việc giải đố. Các miêu tả tố làm nhiệm vụ gợi ý cho việc giải câu đố.

Có những trường hợp câu đố chỉ có một miêu tả tố. Lúc đó, việc giải đố thường khó khăn, nên miêu tả tố cần nêu được đặc điểm tiêu biểu của vật quy chiếu. Ví dụ:

10) Đi lè lưỡi, về cũng lè lưỡi. (Cái lưỡi cày - kiểu cày cũ trước đây)

11) Bao nhiêu thú dữ đều ở trong lòng. (Rừng)

Nhưng đại đa số câu đố đều bao chứa nhiều miêu tả tố, xác định nhiều đặc điểm của đối tượng, do đó dù không có danh từ gọi ra đối tượng được quy chiếu, và không có chỗ dựa từ ngữ cảnh, nhưng dựa vào tổng thể các miêu tả tố, người giải vẫn có thể tìm ra đáp án. Ví dụ:

12) Buổi sáng thức dậy đằng Đông,

Buổi chiều về ngủ cánh rừng phía Tây.

Thường đi trọn vẹn một ngày,

Hôm nào quên đến, đất dày tối tăm. (Mặt trời)

13) Xù xì da cóc

Trong bọc trứng gà

Bỏ ra thơm ngát

Cả nhà muốn ăn. (Quả mít)

14) Được tin cấp báo, hỏi ai

Đưa quân ra Bắc diệt loài xâm lăng

Ngọc Hà khí thế thêm hăng

Mùa xuân chiến thắng dựng bằng uy danh

Bạt hồn tướng tá Mãn Thanh

Nghìn năm vinh hiển, sử xanh còn truyền. (Nguyễn Huệ)

Như có thể thấy, từ các ví dụ trên, miêu tả tố trong câu đố có thể cấu tạo từ các danh từ, tính từ, động từ, từ các cụm từ thuộc nhiều loại khác nhau. Về ý nghĩa, miêu tả tố nêu những đặc điểm rất đa dạng của đối tượng: hình dáng, màu sắc, trạng thái, tính chất, hoạt động, công dụng. Điều quan trọng là người đố cần lựa chọn được đặc điểm tiêu biểu, phổ biến của đối tượng. Có nhiều trường hợp cùng một đối tượng, nhưng được nhìn nhận và tiếp cận theo nhiều góc độ khác nhau, nên đã tạo ra nhiều câu đố với các miêu tả tố khác nhau. Chẳng hạn, đối với những sự vật gần gũi như quả đu đủ, quả dưa, cây mía, cái khung cửi, cái điều, có tới hàng chục câu đố. Một vài câu đố về *quả dưa*:

14) Giữa lưng trời có ao nước trong

Cá lòng tong không mong lợi tới.

15) Ngoài xanh giữa xơ

Đá rắn xây bờ

Men ngà trắng mịn

Nước ngọt hồn thơ.

16) Trên trời có giếng nước trong,

Con kiến chẳng lọt, con ong chẳng vào.

17) Quê em vốn ở trên cao,

Người đem khoét ruột, nước trào tuôn rơi

Ruột thời nuôi nấng thân người

Vỏ thời công việc, nước nôi chuyên cần.

18) Nước sông không đến

Nước bến không vào

Làm sao có nước

Cá không ở được

3. Một điểm khác biệt rất rõ giữa câu đố và BTMTCV thông thường là ở *nghệ thuật kí mã* trong câu đố. Trong BTMTCV thông thường, từ ngữ thường được sử dụng với nghĩa gốc, tạo nên nghĩa tường minh cho toàn bộ biểu thức, từ đó kết hợp với điều kiện về ngữ cảnh giao tiếp, người nghe có thuận lợi quy chiếu chính xác, cụ thể đến đối tượng trong thực tế ngoài ngôn ngữ (xem ví dụ 1 đã dẫn). Ở câu đố, tình hình có phần khác. Câu đố là một trò chơi nghệ thuật, một thể loại văn học dân gian, ngoài chức năng về nhận thức, nó còn có các chức năng giải trí, chức năng thẩm mĩ. Vì thế ngôn ngữ trong câu đố thường xuyên sử dụng các biện pháp tu từ, các thủ pháp nghệ thuật, tạo nên những thú vị, những khoái cảm cho những người tham gia đố.

Trên đây khi nói đến thành tố danh từ trong BTMTCV ở câu đố, chúng ta đã thấy ngoài các trường hợp dùng danh từ với nghĩa gốc để quy chiếu đến phạm trù sự vật, còn nhiều trường hợp danh từ được dùng theo nghĩa chuyển, tạo nên các hình tượng nghệ thuật, gián tiếp gọi ra đối tượng định nói đến. Chẳng hạn trong các câu đố đã dẫn, hình tượng *giếng (ao) nước* là một ẩn dụ ám chỉ quả dưa, hình tượng *hạt đỗ* là ẩn dụ chỉ con ruồi (vừa bằng hạt đỗ ăn giỗ cả làng), Cả những danh từ để biểu hiện các bộ phận của đối tượng (nằm trong phần miêu tả tố) được nói đến cũng thường là các hình tượng ẩn dụ. Chẳng hạn, các hình tượng *xù xì da cóc*, *trứng gà* (ám chỉ vỏ và các mũi của quả mít), hình tượng *đá rấn*, *men ngà* (ám chỉ sọ và cùi trong quả dưa) trong các câu đố đã dẫn. Kể cả các tính từ, động từ

miêu tả đặc điểm, tính chất, hoạt động, trạng thái của đối tượng được nói đến cũng thường được dùng theo các thủ pháp nghệ thuật, tạo nên các hình tượng sinh động thú vị mà lại hàm ẩn sự liên tưởng đến đối tượng. Trong câu đố về *mặt trời* đã dẫn, các trạng thái *thức dậy vào buổi sáng ở đằng Đông*, *về ngủ vào buổi chiều ở đằng Tây*, hoạt động *đi tròn một ngày* là phép nhân cách hóa (một dạng ẩn dụ) gọi được suy tưởng đến hoạt động thường ngày của mặt trời

Trong BTMTCV của câu đố, tác giả dân gian còn dùng nhiều thủ pháp nghệ thuật khác nhằm tạo nên những thú vị bất ngờ và cả sự gây nhiễu đối với hoạt động giải đố. Đó là thủ pháp chơi chữ qua các dạng đồng nghĩa, đồng âm, trái nghĩa, cùng trường liên tưởng. Một số ví dụ:

19) Trùng trục như con chó thui

Chín mắt, chín mũi, chín đuôi, chín đầu. (Con chó thui)

20) Cánh vàng đậu nhánh cành xanh

Hôm nay đâu lại nói thành *hôm sau*.
(Hoa mai)

21) *Môm* bò không phải *môm* bò

Lại phải *môm* bò. (Con ốc)

Có cả việc dùng thủ pháp chơi chữ bằng cách nói lái hay chiết tự. Ví dụ:

22) *Đục rồi cát, cát rồi đục.* (Cục đất)

23) Cây chi hình dáng xinh xinh

Hễ cà thì *nhột* cùng mình người ta.
(Cột nhà)

24) Không có miệng, chẳng có răng

Thế mà ai cũng nói rằng *chờ ăn*. (Cái chần)

Đặc biệt là để gây nhiễu, đánh lừa người giải đố, trong BTMTCV thường dùng hệ thống từ ngữ thuộc trường nghĩa khác biệt với trường nghĩa của đối tượng quy chiếu để miêu tả đối tượng, tuy rằng nhờ quan hệ tương đồng, chúng vẫn thích

hợp cho cả sự miêu tả và sự suy đoán. Một số ví dụ:

25) Trên hang đá, dưới hang đá

Giữa có con cá thồn bơn. (Cái miệng người)

26) Con chi có cánh không lông

Thục nữ vui lòng xúc lúa cho ăn.
(Cái quạt lúa - dạng cái hòm)

27) Cây gì không lá, không cành

Làm nên tím, làm nên xanh mỗi ngày

Mến yêu nên cứ cầm tay

Từ già cả đến thơ ngây đều dùng.
(Cái bút)

Trong ví dụ 25 dùng các từ ngữ thuộc trường nghĩa thiên nhiên (đá, cá) để miêu tả miệng người, ở ví dụ 26 dùng các từ ngữ thuộc trường nghĩa loài vật (con, cánh, lông, ăn) để miêu tả một đồ vật - cái quạt lúa, còn ở ví dụ 27 dùng các từ ngữ thuộc trường nghĩa cây cối (cây, lá, cành, màu tím, xanh) để miêu tả cái bút

Thú vị là thủ pháp dùng lối nói tục để gây nhiễu, kì thực vẫn chỉ xuất một đối tượng không tục. Đó có hiện tượng đối tục giảng thanh: trong BTMTCV dùng những từ ngữ dễ liên tưởng đến những sự vật, hiện tượng thô tục, cần kiêng kị, nhưng mục đích là để chỉ xuất một đối tượng bình thường, quen thuộc. Ví dụ :

28) Thò chân ra, tay xoa miệng mút

Thụt cẳng vào, nheo đứt lỗ tròn.
(Xâu kim)

29) Trên lông, dưới lông

Đêm nằm chồng chặc. (Mi mắt)

30) Ông nằm dưới trở ngỏng lên

Bà nằm trên rên hừ hừ. (Cối xay lúa bằng tre)

4. Như vậy, câu đố, một trò chơi dân gian, mang tính nghệ thuật ngôn từ, có từ lâu đời trong truyền thống sinh hoạt văn hóa của người Việt Nam, mang nhiều nét

đặc sắc, thú vị, nhưng về cơ bản nó được cấu tạo theo cùng nguyên tắc với BTMTCV nói chung trong ngôn ngữ hàng ngày. Về mục đích, câu đố cũng tương tự như các BTMTCV thông thường: để quy chiếu về một đối tượng trong hiện thực khách quan. Tuy nhiên để tạo nên sự thú vị, bất ngờ và đạt được giá trị thẩm mỹ, trong BTMTCV ở câu đố thường giấu đi (hay thể hiện một cách gián tiếp bằng hình tượng ẩn dụ) danh từ gọi tên đối tượng định quy chiếu, và giành vị trí quan trọng cho phần miêu tả tố. Hơn nữa, trong phần miêu tả tố, các câu đố Việt Nam cũng thường xuyên sử dụng các thủ pháp nghệ thuật vừa để tạo hình tượng thẩm mỹ, vừa để gây nhiễu, đánh lạc hướng đối với người giải câu đố. Đó chính là kiểu cấu tạo nửa kín, nửa hở, nửa thực, nửa hư, tạo nên sự thú vị, bất ngờ, có tác dụng nhận thức, và cả tác dụng giải trí, tác dụng thẩm mỹ cao. Nếu không có các yếu tố này, câu đố không còn là nó nữa.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (2003), *Cơ sở ngữ dụng học*, tập 1, ĐHSPHN.
2. Đinh Gia Khánh (chủ biên), (1998), *Văn học dân gian Việt Nam*, GD.
3. Ninh Viết Giao (1990), *Câu đố Việt Nam*, KHXH.
4. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, GD, tái bản 2006.
5. Bùi Minh Toán, Nguyễn Ngọc San (1997), *Tiếng Việt*, tập 3, GD.
6. Viện nghiên cứu văn hóa (2009), *Tinh hoa văn học dân gian người Việt*. Câu đố, quyển 1,2,3 (Trần Đức Ngôn biên soạn), KHXH.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 15-02-2011)